

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÀO CAI



GIÁO TRÌNH

LUẬT KINH TẾ

Trình độ: Cao đẳng

Nghề: Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ

Mã môn học: MH 07

NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ LUẬT KINH TẾ

1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật kinh tế

1.1. Khái niệm luật kinh tế

Trước khi đi vào tìm hiểu khái niệm luật kinh tế ta phải hiểu một khái niệm có liên quan đó là pháp luật kinh tế.

a. Pháp luật kinh tế: là một hỗn hợp các quy phạm pháp luật thuộc nhiều ngành luật khác nhau liên quan đến toàn bộ đời sống kinh tế trong xã hội. pháp luật kinh tế bao gồm các quy phạm pháp luật của các ngành luật có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ kinh tế liên quan chặt chẽ với nhau trong quá trình tổ chức, quản lý kinh tế và các hoạt động kinh doanh. Pháp luật kinh tế bao gồm các ngành luật sau: Luật kinh tế, luật tài chính - ngân hàng, luật lao động, luật đất đai và môi trường.

b. Khái niệm luật kinh tế

Theo khái niệm trên, Luật kinh tế chỉ là một bộ phận của pháp luật kinh tế. Nó là một ngành luật độc lập. Luật kinh tế được hiểu một cách chung nhất thì nó là tổng thể các quy phạm pháp luật mà với các quy phạm đó nhà nước tác động vào các tác nhân tham gia đời sống kinh tế và các quy phạm pháp luật liên quan đến mối tương quan giữa sự tự do của từng cá nhân và sự điều chỉnh của nhà nước.

Ngày nay nước ta đang xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước thì luật kinh tế được hiểu theo một quan điểm cụ thể: Luật kinh tế là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tổ chức quản lý kinh tế của nhà nước và trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.

1.2. Đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế

Người ta phân biệt các ngành luật với nhau thì phải dựa vào đối tượng và phương pháp điều chỉnh của chúng vì mỗi một ngành luật có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng. Đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế là những quan hệ kinh tế do luật kinh tế tác động vào, bao gồm các nhóm quan hệ phát sinh trong quá trình quản lý kinh tế và nhóm quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau.

a. Nhóm quan hệ quản lý kinh tế

Đây là quan hệ phát sinh trong quá trình quản lý kinh tế giữa các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế với các chủ thể kinh doanh (các cơ quan trong bộ máy nhà nước ít nhiều đều thực hiện chức năng quản lý kinh tế). Đặc điểm của mỗi quan hệ này là quan hệ bất bình đẳng dựa trên nguyên tắc quyền uy phục tùng: chủ thể quản lý hoạch định, quyết định có tính chất mệnh lệnh, chủ thể bị quản lý phải phục tùng thực hiện theo ý chí của chủ thể quản lý. Hệ thống quan hệ quản lý kinh tế gồm:

+/*Quan hệ quản lý theo chiều dọc:* đó là các mối quan hệ giữa bộ chủ quản với các doanh nghiệp trực thuộc, giữa các UBND cấp tỉnh / thành phố với các doanh nghiệp trực thuộc UBND.

+/*Quan hệ quản lý giữa các cơ quan quản lý chức năng với các cơ quan quản lý kinh tế có thẩm quyền riêng và cơ quan quản lý có thẩm quyền chung.* VD quan hệ giữa cơ quan tài chính với các bộ kinh tế, bộ kế hoạch đầu tư với các bộ kinh tế

+/ Quan hệ quản lý giữa các cơ quan quản lý chức năng với các doanh nghiệp.

VD: quan hệ giữa các cơ quan tài chính với các doanh nghiệp về vấn đề quản lý vốn tài sản của doanh nghiệp...

b. Nhóm quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau

Đây là những quan hệ thường phát sinh do thực hiện hoạt động sản xuất như chế biến gia công, xây lắp sản phẩm hoặc thực hiện hoạt động tiêu thụ sản phẩm hoặc thực hiện các hoạt động dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.

Trong hệ thống các quan hệ kinh tế thuộc đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế, nhóm quan hệ này là nhóm quan hệ chủ yếu, thường xuyên và phổ biến nhất. Nhóm quan hệ này có đặc điểm:

- Phát sinh trực tiếp trong quá trình kinh doanh nhằm đáp ứng các nhu cầu kinh doanh của các chủ thể kinh doanh.

- Phát sinh trên cơ sở thống nhất ý chí của các bên thông qua hình thức pháp lý và hợp đồng kinh tế hoặc những thỏa thuận (ví dụ góp vốn thành lập công ty...).

- Chủ thể của nhóm quan hệ này là các chủ thể kinh doanh (cá nhân, tổ chức) thuộc các thành phần kinh tế tham gia vào quan hệ kinh tế trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hai bên cùng có lợi.

- Quan hệ này là quan hệ tài sản / quan hệ hàng hóa- tiền tệ. Quan hệ tài sản do luật kinh tế điều chỉnh phát sinh trực tiếp trong quá trình kinh doanh nhằm mục đích kinh doanh mà chủ thể của chúng phải có chức năng kinh doanh (các doanh nghiệp); trong khi đó chủ thể của quan hệ tài sản trong luật dân sự lại chủ yếu là cá nhân và không có mục đích kinh doanh.

c. Nhóm quan hệ kinh tế phát sinh trong nội bộ một đơn vị kinh doanh

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường các hình thức kinh doanh ngày càng trở nên phong phú và phức tạp. Ngoài hình thức các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ở Việt Nam đã xuất hiện các đơn vị kinh doanh lớn dưới hình thức tổng công ty và tập đoàn kinh doanh (Theo Luật doanh nghiệp nhà nước và Quyết định số 91/TTg ngày 07/03/1994 của thủ tướng chính phủ về việc thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh). Tập đoàn kinh doanh hay tổng công ty là những hình thức liên kết của nhiều doanh nghiệp có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ cung ứng và tiêu thụ, dịch vụ...và có tư cách pháp nhân.

Quan hệ phát sinh trong nội bộ một đơn vị kinh doanh này có những đặc điểm sau:

- Là quan hệ giữa một bên là pháp nhân và bên kia là một thành viên hoặc giữa các thành viên với nhau khi tiến hành thực hiện kế hoạch của tổng công ty, tập đoàn. Các thành viên là các doanh nghiệp hạch toán độc lập hoặc không nhưng được pháp luật và tổng công ty hay tập đoàn đảm bảo quyền tự chủ kinh doanh trong những lĩnh vực nhất định.

- Quan hệ giữa các thành viên của tổng công ty được thiết lập để thực hiện kế hoạch chung của tổng công ty nhưng quan hệ đó vẫn là quan hệ hợp tác do vậy phải được thể hiện dưới hình thức hợp đồng, chịu sự điều chỉnh của pháp luật hợp đồng kinh tế.

* Chủ thể luật kinh tế

Luật kinh tế có hệ thống chủ thể riêng bao gồm các tổ chức hay cá nhân có đủ điều kiện để tham gia vào những quan hệ do luật kinh tế điều chỉnh.

Điều kiện để trở thành chủ thể luật kinh tế:

- Đối với tổ chức

- Phải được thành lập một cách hợp pháp. Tức là nó phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập hoặc được thừa nhận trên cơ sở tuân thủ các thủ tục do luật định, được tổ chức dưới những hình thức nhất định với chức năng, nhiệm vụ và phạm vi hoạt động rõ ràng theo các quy định của pháp luật (theo dấu hiệu này thì chủ thể luật kinh tế chính là các cơ quan quản lý kinh tế, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội).

- Phải có tài sản riêng. Tài sản là cơ sở vật chất không thể thiếu được để các tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài sản đối với bên kia. Dấu hiệu này đặc biệt quan trọng đối với các chủ thể kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp. Một tổ chức được coi là có tài sản khi tổ chức đó có một khối lượng tài sản nhất định phân biệt với tài sản của cơ quan cấp trên hay với các tổ chức khác đồng thời phải có quyền năng nhất định để chi phối khối lượng tài sản đó và phải tự chịu trách nhiệm độc lập bằng chính tài sản đó (đó là quyền sở hữu, quyền quản lý tài sản).

- Phải có thẩm quyền kinh tế. Thẩm quyền kinh tế là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ về kinh tế được pháp luật ghi nhận hoặc công nhận. Mỗi một chủ thể luật kinh tế có thẩm quyền kinh tế cụ thể ứng với chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của nó. Thẩm quyền kinh tế chính là giới hạn pháp lý mà trong đó chủ thể luật kinh tế được hành động, phải hành động hoặc không được phép hành động. Như vậy thẩm quyền kinh tế trở thành cơ sở pháp lý để các chủ thể luật kinh tế thực hiện các hành vi pháp lý nhằm tạo ra các quyền và nghĩa vụ cụ thể cho mình. Thẩm quyền kinh tế một phần được quy định trong các văn bản pháp luật, một phần do chính quyết định của bản thân chủ thể (VD thông qua điều lệ, nghị quyết hay kế hoạch. .).

- Đối với cá nhân

- Phải có năng lực hành vi dân sự. Có nghĩa là cá nhân đó phải có khả năng nhận biết được hành vi của mình và tự chịu trách nhiệm về hành vi ấy. Theo luật pháp của chúng ta thì người vừa đủ 18 tuổi trở lên và không mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ hành vi của mình.

- Có giấy phép kinh doanh. Người muốn kinh doanh phải có đơn xin phép kinh doanh để được cấp giấy phép kinh doanh. Và chỉ sau khi được cấp giấy phép người kinh doanh mới được phép kinh doanh. Khi thực hiện các hoạt động kinh doanh, cá nhân sẽ tham gia vào các quan hệ do luật kinh tế điều chỉnh và họ trở thành chủ thể luật kinh tế.

Với các điều kiện trên chủ thể luật kinh tế bao gồm:

- Các cơ quan quản lý kinh tế. Đây là những cơ quan nhà nước trực tiếp thực hiện chức năng quản lý kinh tế.

- Các đơn vị có chức năng sản xuất-kinh doanh, trong đó gồm các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và cả cá nhân được phép kinh doanh. Chủ thể thường xuyên và chủ yếu nhất của luật kinh tế vẫn là các doanh nghiệp bởi vì trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường của nước ta, các doanh nghiệp được thành lập với mục đích chủ yếu là tiến hành các hoạt động kinh doanh.

- Ngoài ra luật kinh tế còn có một loại chủ thể không thường xuyên, đó chính là những cơ quan hành chính sự nghiệp như trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu và những tổ chức xã hội. Những tổ chức này không phải là cơ quan quản lý kinh tế và cũng không có chức năng kinh doanh nhưng trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của mình có thể phải tham gia vào một số quan hệ hợp đồng kinh tế với một số các doanh nghiệp khác. VD: hợp đồng khám sức khỏe cho công nhân, hợp đồng đào tạo cán bộ cho một nhà máy...

1.3 Phương pháp điều chỉnh của luật kinh tế

Do đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế đa dạng nên luật kinh tế sử dụng và phối hợp nhiều phương pháp tác động khác nhau. Trong các phương pháp đó luật kinh tế sử dụng hai phương pháp cơ bản. Đó là phương pháp mệnh lệnh và phương pháp thỏa thuận theo mức độ linh hoạt tùy theo từng quan hệ kinh tế cụ thể.

a. Phương pháp mệnh lệnh (có nhiều sách gọi là phương pháp quyền uy)

Đó là phương pháp được sử dụng chủ yếu để điều chỉnh nhóm quan hệ quản lý kinh tế giữa những chủ thể bất bình đẳng với nhau. Luật kinh tế quy định cho các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế có quyền ra quyết định, chỉ thị bắt buộc đối với các chủ thể kinh doanh- bị quản lý trong phạm vi chức năng của mình.

b. Phương pháp thỏa thuận (hay phương pháp bình đẳng)

Phương pháp này được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh giữa các chủ thể bình đẳng với nhau. Luật kinh tế quy định cho các bên tham gia quan hệ kinh tế có quyền bình đẳng với nhau, cùng thỏa thuận những vấn đề mà các bên quan tâm khi thiết lập hoặc chấm dứt quan hệ kinh tế mà không phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ một tổ chức hay cá nhân nào.

c. Nguyên tắc của luật kinh tế. Có 3 nguyên tắc cơ bản

- Luật kinh tế phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với hoạt động quản lý kinh tế nhà nước. Có nghĩa là luật kinh tế phải thể hiện được vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động quản lý kinh tế của nhà nước thông qua việc thể chế hóa các đường lối chủ trương, chính sách của Đảng trong các quy định pháp luật thành nghĩa vụ của quản lý kinh tế cụ thể.

- Luật kinh tế phải đảm bảo quyền tự do kinh doanh và quyền tự chủ trong kinh doanh của các chủ thể kinh doanh. Luật kinh tế quy định: các chủ thể kinh doanh có quyền lựa chọn các hình thức kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, quy mô và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Nguyên tắc bình đẳng trong kinh doanh

Điều 22 của Hiến pháp năm 1992 quy định “ các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, đều bình đẳng trước pháp luật “ Sự bình đẳng được thể hiện ở các mặt chủ yếu sau.

- Bình đẳng trong việc tham gia vào các mối quan hệ kinh tế do luật kinh tế điều chỉnh mà không phụ thuộc vào chế độ sở hữu, cấp quản lý hay qui mô kinh doanh.

- Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ khi quyền và nghĩa vụ đã được xác định.

- Bình đẳng về trách nhiệm nếu chủ thể thực hiện không đúng nghĩa vụ hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình.

d. Nguồn điều chỉnh của luật kinh tế

Nguồn của luật kinh tế là các văn bản pháp luật chứa đựng những quy phạm pháp luật kinh tế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Bao gồm:

- **Hiến pháp:** *Hiến pháp là nguồn có giá trị pháp lý cao nhất của luật kinh tế nước ta* (chương II về chế độ kinh tế và một số điều trong chương V của hiến pháp năm 1992). Những quy định trong Hiến pháp mang tính nguyên tắc chỉ đạo việc xác lập các chế định, các qui phạm cụ thể của luật kinh tế.

- **Luật:** *Luật là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực sau Hiến pháp. Nó quy định những* vấn đề quan trọng trong quản lý kinh tế của nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Gồm luật doanh nghiệp tư nhân, luật công ty, luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam, luật tổ chức tòa án nhân dân, luật phá sản doanh nghiệp.

- **Nghị quyết của Quốc hội về kinh tế.** *Đây là hình thức văn bản pháp luật có giá trị pháp lý* như là luật (VD nghị quyết thông qua phương hướng nhiệm vụ kế hoạch nhà nước hàng năm hay dài hạn, nghị quyết thông qua quyết toán ngân sách nhà nước...).

- **Pháp lệnh của UB thường vụ Quốc hội.** *Là những văn bản quy phạm pháp luật dùng để* điều chỉnh các quan hệ kinh tế quan trọng khi chưa có luật điều chỉnh VD Pháp lệnh hợp đồng kinh tế, Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế.

- **Nghị quyết, nghị định của chính phủ, quyết định, chỉ thị của thủ tướng chính phủ về kinh tế**

Nghị quyết của chính phủ dùng để ban hành các chủ trương, chính sách lớn quy định nhiệm vụ kế hoạch, ngân sách nhà nước và các công tác khác trong quá trình thực hiện chức năng quản lý nền kinh tế quốc dân.

Nghị định của chính phủ được sử dụng để ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hóa luật, pháp lệnh, VD nghị định của chính phủ để ban hành quy định hướng dẫn thực hiện luật doanh nghiệp tư nhân, luật phá sản, pháp lệnh hợp đồng kinh tế...

Quyết định của thủ tướng chính phủ về tổ chức trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam.

- Quyết định, chỉ thị, thông tư của các bộ hoặc liên bộ, liên ngành

1.4. Vai trò của luật kinh tế

a. Đặc điểm nền kinh tế của Việt Nam

Trước khi tìm hiểu đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam, chúng ta cần phải đi tìm lại một số lý luận về kinh tế mà môn Kinh tế chính trị có đề cập đến. Đó là lý luận về thị trường, cơ chế thị trường, kinh tế thị trường...

- Thị trường là nơi mua bán, trao đổi hàng hóa, là nơi diễn ra sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường: tác động giữa người bán và người mua, giữa người sản xuất với người tiêu dùng (để xác định sản lượng và giá cả hàng hóa).

- Cơ chế thị trường là tổng hợp những nhân tố kinh tế tác động đến thị trường, chi phối thị trường: nhân tố cung - cầu, giá cả hàng hóa, quan hệ hàng hóa - tiền tệ, trong đó người sản xuất và người tiêu dùng tác động lẫn nhau, chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế thị trường.

- Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hóa đa hình thức sở hữu đối với tư liệu sản xuất, đa thành phần kinh tế, đa lợi ích. Trong nền kinh tế thị trường các chủ thể kinh doanh (tập thể hay cá nhân) đều có quyền tự do kinh doanh, quyền chủ động sáng

tạo về hình thức kinh doanh và tự do cạnh tranh. Với những đặc trưng ấy nền kinh tế thị trường với cơ chế của nó có nhiều ưu điểm: tác động tích cực đến sản xuất và tiêu dùng thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất và tiến bộ xã hội nhưng đồng thời nó cũng có rất nhiều hạn chế (người ta gọi nó là mặt trái của cơ chế thị trường) ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội: đó là cạnh tranh tự do vô tổ chức gây ra sự mất cân đối cho nền kinh tế quốc dân dẫn đến khủng hoảng, phá sản, lạm phát, phá hoại môi trường, đôi khi tránh sự quản lý nhà nước có các hành vi buôn lậu, kinh doanh gian lận...

Trước đây nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế được điều tiết theo cơ chế hành chính bao cấp. Qua quá trình phát triển và hội nhập quốc tế, Nhà nước Việt Nam chủ động xây dựng một nền kinh tế thị trường nhưng có những nét riêng biệt ***Nền kinh tế của chúng ta ngày nay là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường nhưng có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN.***

Các thành phần kinh tế với các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân.

b. Vai trò của Luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường của nước ta hiện nay

Để có được những đặc điểm riêng biệt cho nền kinh tế Việt Nam với mục đích phát huy những yếu tố tích cực của nền kinh tế thị trường và hạn chế những tiêu cực của nó nhà nước ta đã sử dụng Luật kinh tế với tư cách là công cụ, là phương tiện quan trọng để quản lý nền kinh tế theo định hướng XHCN, bởi vì:

- Thông qua luật kinh tế, nhà nước thể chế hóa đường lối chủ trương, chính sách kinh tế của Đảng thành những quy định pháp lý có giá trị bắt buộc chung đối với các chủ thể kinh doanh.

- Luật kinh tế tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi để khuyến khích tổ chức, cá nhân công dân Việt Nam và tổ chức cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam nhằm tăng nguồn vốn kinh doanh (luật công ty, luật doanh nghiệp tư nhân, luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam).

- Luật kinh tế là cơ sở pháp lý xác định địa vị pháp lý cho các chủ thể kinh doanh.

- Luật kinh tế điều chỉnh các hành vi kinh doanh của các chủ thể kinh doanh.

c. Quản lý của nhà nước đối với hoạt động kinh doanh thông qua Luật kinh tế

- Ban hành, phổ biến, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hoạt động kinh doanh.

- Tổ chức đăng ký kinh doanh, hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh đảm bảo thực hiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

- Tổ chức thực hiện và quản lý đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao phẩm chất đạo đức kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

- Thực hiện chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp theo định hướng và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

- Kiểm tra thanh tra doanh nghiệp, giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua chế độ báo cáo tài chính định kỳ và các báo cáo khác.

1.5. Chủ thể của luật kinh tế

a. Khái niệm về kinh doanh

Theo điều 3 của Luật doanh nghiệp (quốc hội thông qua ngày 12/06/1999) thì kinh doanh là việc thực hiện một, một số hay tất cả công đoạn của quá trình đầu tư từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

Theo định nghĩa trên thì các hành vi được gọi là kinh doanh khi hành vi đó phải thỏa mãn các điều kiện:

- Hành vi đó phải mang tính nghề nghiệp
- Hành vi đó phải diễn ra trên thị trường
- Hành vi đó là hành vi được tiến hành thường xuyên
- Mục đích của hành vi đó là kiếm lời

Người ta có thể nhầm hành vi kinh doanh với hành vi thương mại: hành vi thương mại là hành vi bao gồm việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại và các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mục đích lợi nhuận hay thực hiện các chính sách kinh tế xã hội.

Theo các khái niệm trên thì chủ thể của hành vi thương mại là các thương nhân, gồm các cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại một cách độc lập thường xuyên.

b. Chủ thể kinh doanh

Chủ thể của hành vi kinh doanh là những pháp nhân hay thể nhân trên thực tế thực hiện các hành vi kinh doanh.

- Pháp nhân được hiểu là một thực thể pháp lý được thành lập hay thừa nhận một cách hợp pháp, có tài sản riêng và tự chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình bằng số tài sản đó.

- Thể nhân cũng là một thực thể pháp lý độc lập về tư cách chủ thể nhưng không tách bạch được về tài sản giữa phần tài sản của thực thể đó với chủ sở hữu của nó (Cá nhân và và tổ chức góp vốn) Vì vậy về chế độ trách nhiệm tài sản trong kinh doanh thì chính thực thể đó cùng với chủ sở hữu của nó cùng liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của thực thể pháp lý đó. Để hiểu rõ về chủ thể kinh doanh chúng ta phải đi sâu tìm hiểu về doanh nghiệp vì trên thực tế thì chủ thể của các hành vi kinh doanh đó chính là các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp ra đời với mục đích chủ yếu là để kinh doanh và doanh nghiệp chính là chủ thể chủ yếu thường xuyên của luật kinh tế.

c. Doanh nghiệp và những vấn đề chung về doanh nghiệp

- Khái niệm doanh nghiệp

Theo Luật doanh nghiệp 1999 thì doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Từ khái niệm trên chúng ta hiểu rằng chỉ có những đơn vị, những thực thể pháp lý lấy kinh doanh làm mục tiêu chính cho hoạt động của mình mới được coi là doanh nghiệp. Nhưng trong hệ thống các chủ thể kinh doanh có một số loại chủ thể không được coi là doanh nghiệp, đó là các hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh cá thể mặc dù đây là các dạng chủ thể kinh doanh hợp pháp (theo quan niệm của luật pháp sản doanh nghiệp).

- Phân loại doanh nghiệp

Trên lý thuyết cũng như thực tiễn có thể phân loại doanh nghiệp theo những dấu hiệu khác nhau

+ Xét từ dấu hiệu sở hữu (vốn, tài sản) người ta chia các doanh nghiệp thành: Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tập thể và doanh nghiệp của các tổ chức chính trị xã hội.

+ Xét từ dấu hiệu phương thức đầu tư vốn có thể chia các doanh nghiệp thành: doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài), hoặc thành: doanh nghiệp một chủ (do một chủ đầu tư vốn), doanh nghiệp nhiều chủ (hình thành trên cơ sở liên kết góp vốn thành lập doanh nghiệp) loại này được gọi là công ty.

+ Xét từ trách nhiệm tài sản đối với kết quả kinh doanh (kết quả dẫn đến nợ và khả năng trả nợ) được chia thành: Doanh nghiệp có chế độ trách nhiệm vô hạn và doanh nghiệp có chế độ trách nhiệm hữu hạn.

Hữu hạn và vô hạn là khái niệm để chỉ khả năng trả nợ. Vô hạn là trách nhiệm trả nợ của chủ doanh nghiệp bằng toàn bộ số tài sản mà mình có kể cả tài sản không đưa vào kinh doanh, nếu số tài sản này không đủ thì chủ doanh nghiệp vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ (chủ các doanh nghiệp này là các thể nhân, chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân). Còn trách nhiệm hữu hạn là trách nhiệm trả nợ bằng mức giá trị vốn tài sản của nó, đó là vốn điều lệ hay là vốn pháp định (vốn đưa vào kinh doanh) tại thời điểm doanh nghiệp tuyên bố phá sản. Tất cả các pháp nhân đều đều hưởng chế độ trách nhiệm hữu hạn bởi nó có sự tách bạch về tài sản.

d. Quy định về thành lập doanh nghiệp

Điều kiện để thành lập doanh nghiệp

+/*Vốn. Bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn thực hiện các hành vi kinh doanh đều phải có vốn. Các hình thức của vốn là:*

- Tiền (tiền Việt Nam hay ngoại tệ)
- Tài sản là hiện vật (có giấy xác nhận sở hữu và xác định giá trị - bằng tiền của tài sản đó)
- Quyền sở hữu công nghiệp (bản quyền) đó là quyền về bằng phát minh sáng chế, các giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, tên (nhãn hiệu) sản phẩm.

Một số loại hình doanh nghiệp bắt buộc phải có một lượng vốn nhất định. Tức là nhà nước quy định số vốn tối thiểu phải có khi thành lập doanh nghiệp mà ta gọi là vốn pháp định.

+/*Ngành nghề kinh doanh*

- Ngành nghề kinh doanh xác định
- Ngành nghề kinh doanh không bị pháp luật cấm

+/*Người đứng ra thành lập doanh nghiệp phải có tư cách pháp lý. tức là người có đủ năng lực hành vi dân sự, không bị pháp luật loại trừ (Điều 9 Luật doanh nghiệp).*

+/*Doanh nghiệp phải có tên gọi, trụ sở giao dịch ổn định, có con dấu riêng đúng quy định. Về tên của doanh nghiệp, tên không được trùng với tên của doanh nghiệp khác, không trái với thuần phong mỹ tục.*

b/ Thủ tục thành lập doanh nghiệp

Bước 1: Đăng ký kinh doanh

Làm hồ sơ đăng ký kinh doanh, gồm:

- Đơn xin đăng ký kinh doanh: có mẫu thống nhất do bộ kế hoạch và đầu tư ban hành

- Bản điều lệ của doanh nghiệp
- Danh sách các thành viên
- Giấy xác nhận vốn
- Chứng chỉ hành nghề cá nhân (nếu cần)

Nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh lên cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy phép /giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (cơ quan có thẩm quyền do chính phủ quy định). Các cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét và cấp giấy không qua 15 ngày kể từ ngày nhận đơn và hồ sơ.

Bước 2: Thông báo sự kiện thành lập doanh nghiệp

Sau khi có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tức là doanh nghiệp đã được quyết định thành lập thì doanh nghiệp phải thông báo sự ra đời của doanh nghiệp trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận giấy chứng nhận.

Việc thông báo này phải được chuyển tải trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người đều biết, thông thường nó được đăng tải trên báo chí của trung ương hoặc của địa phương (thông báo trên ít nhất là 3 số báo hàng ngày liên tiếp).

d. Quy định về tổ chức lại doanh nghiệp

Doanh nghiệp được thành lập nhưng trong quá trình hoạt động kinh doanh có thể có những biến động bắt buộc doanh nghiệp phải tổ chức lại cơ cấu thành phần của mình trong trường hợp đó doanh nghiệp được phép tổ chức lại theo các hình thức sau:

- Chia doanh nghiệp: Doanh nghiệp được chia thành một số doanh nghiệp cùng loại hình (áp dụng đối với loại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần).
- Tách doanh nghiệp là một doanh nghiệp chuyển một phần tài sản để thành lập một số doanh nghiệp cùng loại hình (công ty mẹ vẫn còn tồn tại).
- Hợp nhất doanh nghiệp: là hai hay một số doanh nghiệp cùng loại hình hợp nhất lại thành một doanh nghiệp lớn.
- Sát nhập doanh nghiệp: là một hay một số doanh nghiệp cùng loại hình sát nhập lại với nhau vào một doanh nghiệp khác.
- Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp ở loại hình này có thể chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp khác nếu nó đủ điều kiện để chuyển đổi: VD từ công ty cổ phần chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc ngược lại...

e. Quy định giải thể và phá sản doanh nghiệp

- *Giải thể doanh nghiệp*

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến giải thể doanh nghiệp nhưng về cơ bản là những nguyên nhân này phụ thuộc vào ý chí của chủ doanh nghiệp (cũng có những trường hợp bắt buộc phải giải thể).

+/*Các trường hợp dẫn đến giải thể doanh nghiệp:*

- Doanh nghiệp hết thời hạn đăng ký kinh doanh nhưng chủ doanh nghiệp không muốn đăng ký kinh doanh tiếp tục.
- Doanh nghiệp gặp khó khăn không thể tiếp tục kinh doanh